

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 2800 /LTMN-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 30/9/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF

- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026

- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899

- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 30/9/2026:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2026 tại đường dẫn: https://vinafood2.com.vn/featured_item/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bach Ngọc Văn

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: *298* /LTMN-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
tại báo cáo tài chính Riêng
Quý 3, 09 tháng năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 30/09/2026.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính Riêng Quý 3 và 09 tháng đầu năm 2026 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 3/2025	Quý 3/2026	09 tháng 2025	09 tháng 2026
Doanh thu thuần	2.175.112.918.097	2.599.759.751.854	8.270.769.356.596	7.637.090.005.616
Lợi nhuận sau thuế	1.541.225.698	2.144.324.747	4.190.450.295	6.085.733.927

Nguyên nhân: do cùng kỳ năm 2026, Tổng công ty đã nhận định và kịp thời nắm bắt cơ hội kinh doanh; kết hợp quản trị, cơ cấu vốn vay phù hợp, kiểm soát tốt chi phí, doanh thu nên lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính Riêng Quý 3 và 09 tháng đầu năm 2026 lần lượt đạt 2.144.324.747 đồng và 6.085.733.927 đồng.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận: *AM*

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban TGD, BKS;
- Ban KH;
- Lưu: VT, TCKT.

K/ **TỔNG GIÁM ĐỐC**
Phó Tổng Giám đốc

Bạch Ngọc Văn

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.043.298.554.517	2.545.810.279.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	498.801.598.650	1.073.935.637.739
1. Tiền	111		498.801.598.650	297.935.637.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	776.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		493.885.686.715	268.749.091.896
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	02	566.870.343.524	352.688.570.024
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	03	365.948.197.271	361.025.456.573
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	04	221.726.369.975	216.121.150.261
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	05	(1.309.537.809.867)	(1.309.964.670.774)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	06	648.878.585.812	648.878.585.812
IV. Hàng tồn kho	140	07	1.823.834.101.341	972.985.442.030
1. Hàng tồn kho	141		1.825.639.614.301	976.171.686.180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.805.512.960)	(3.186.244.150)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		226.777.167.811	230.140.108.017
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	08	9.463.859.611	10.692.083.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		211.296.701.466	211.450.331.862
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	163		6.016.606.734	7.997.693.127
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.262.250.845.161	3.014.251.672.602
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.295.000.000	676.924.698.874
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	02	-	675.629.698.874
5. Phải thu dài hạn khác	215	04	1.295.000.000	1.295.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.366.661.964.583	1.437.530.247.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	1.227.873.105.444	1.296.348.737.658
- Nguyên giá	222		4.265.798.845.850	4.318.915.360.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.037.925.740.406)	(3.022.566.622.478)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	138.788.859.139	141.181.510.138
- Nguyên giá	228		185.373.784.228	186.772.851.485
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.584.925.089)	(45.591.341.347)
IV. Bất động sản đầu tư	240	11	18.861.111.202	19.149.733.822
- Nguyên giá	241		31.302.629.053	31.302.629.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(12.441.517.851)	(12.152.895.231)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		11.989.278.841	10.437.992.754
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	11.989.278.841	10.437.992.754
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	13	727.449.442.727	727.449.442.727
1. Đầu tư vào công ty con	261		948.495.140.276	948.495.140.276
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		128.076.362.236	128.076.362.236
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		104.494.843.499	104.494.843.499
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(453.616.903.284)	(453.616.903.284)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		135.994.047.808	142.759.556.629
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	08	135.994.047.808	142.759.556.629
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		5.305.549.399.678	5.560.061.952.284

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

			30/09/2026	01/01/2026
NGUỒN VỐN			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.703.669.522.712	2.964.267.809.245
I. Nợ ngắn hạn	310		2.687.862.902.010	2.276.053.351.331
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	104.262.093.054	43.468.939.377
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	202.182.828.849	108.608.284.671
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	21.865.157.444	1.818.920.253
5. Phải trả người lao động	315		7.125.641.263	23.799.973.402
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	119.391.256.319	17.505.538.127
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	18	12.742.794.741	12.051.309.888
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	135.527.524.014	83.258.610.563
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	2.084.655.951.767	1.973.557.646.496
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	11.235.288.995
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		109.654.559	748.839.559
II. Nợ dài hạn	330		15.806.620.702	688.214.457.914
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	18	795.340.702	5.026.479.040
8. Phải trả dài hạn khác	338	19	7.091.280.000	683.187.978.874
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	7.920.000.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	2.601.879.876.966	2.595.794.143.039
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		231.825.797.290	231.825.797.290
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.629.945.920.324)	(2.636.031.654.251)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(2.636.031.654.251)	(2.641.548.688.028)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.085.733.927	5.517.033.777
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.305.549.399.678	5.560.061.952.284
(440=300+400)				

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Lê Bảo Anh

Nguyễn Vương Quốc

Bạch Ngọc Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.604.004.428.854	2.178.891.892.097	7.647.889.034.616	8.278.289.568.143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.244.677.000	3.778.974.000	10.799.029.000	7.520.211.547
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.599.759.751.854	2.175.112.918.097	7.637.090.005.616	8.270.769.356.596
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.359.710.433.029	2.005.545.536.442	7.083.690.017.224	7.564.465.601.657
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		240.049.318.825	169.567.381.655	553.399.988.392	706.303.754.939
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	18.252.724.883	17.934.151.838	77.667.874.925	80.599.065.495
8. Chi phí tài chính	23	25	27.195.064.649	28.033.842.696	83.387.341.197	136.926.520.968
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		20.821.447.221	20.804.025.316	72.074.175.701	67.485.150.113
9. Chi phí bán hàng	25	26	112.650.447.795	106.750.688.349	299.737.845.369	466.260.295.043
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	116.033.251.564	49.116.795.046	242.432.184.152	179.341.541.432
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		2.423.279.700	3.600.207.402	5.510.492.599	4.374.462.991
12. Thu nhập khác	31	28	5.860.342.056	1.411.977.857	8.546.220.238	4.720.927.009
13. Chi phí khác	32	29	6.139.297.009	3.470.959.561	7.970.978.910	4.904.939.705
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(278.954.953)	(2.058.981.704)	575.241.328	(184.012.696)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.144.324.747	1.541.225.698	6.085.733.927	4.190.450.295
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.144.324.747	1.541.225.698	6.085.733.927	4.190.450.295

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Bảo Anh



Nguyễn Vương Quốc




Bạch Ngọc Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.085.733.927	4.190.450.295
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	75.644.596.474	75.124.654.199
- Các khoản dự phòng	03	(1.807.592.097)	(17.503.697.797)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(20.777.284.392)	1.585.455.560
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(50.673.535.298)	(33.357.969.251)
- Chi phí đi vay	06	72.074.175.701	67.485.150.113
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	80.546.094.315	97.524.043.119
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	453.633.388.638	(269.135.179.484)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(849.467.928.121)	(414.649.649.965)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(347.161.919.191)	2.552.056.452
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	7.993.732.238	158.867.601
- Chi phí đi vay đã trả	14	(72.124.277.310)	(66.835.288.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(726.580.909.431)	(650.385.150.969)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.038.976.728)	(17.884.398.815)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.396.651.348	147.517.172
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.374.865.000	30.040.425.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32.732.539.620	12.303.543.357
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.679.759.002.340	6.139.652.490.066
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.560.740.697.069)	(4.970.446.115.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	119.018.305.271	1.169.206.374.616

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03- DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(574.830.064.540)	531.124.767.004
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.073.935.637.739	120.678.088.850
Ảnh hưởng của thay đổi t.giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(303.974.549)	22.465.507
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	498.801.598.650	651.825.321.361

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Bảo Anh



Nguyễn Vương Quốc



Bạch Ngọc Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 14 ngày 27/10/2025 về việc cập nhật địa giới hành chính.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 27/10/2025 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên thị trường UpCoM với Mã chứng khoán VSF.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, Văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

5. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có biến động trọng yếu ảnh hưởng đến báo cáo tài chính trong kỳ

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng công ty và 14 chi nhánh trực thuộc như sau:

Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
Công ty Lương thực Bến Tre	Số 199D2, khu phố 4, Phường Bến Tre, Vĩnh Long
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Số 76 Lê Duẩn, Khóm 1, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ
Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang	Số 06 Nguyễn Du, Phường Long Xuyên, An Giang
Công ty Lương thực Trà Vinh	Số 102, Trần Phú, Phường Trà Vinh, Vĩnh Long
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Số 531, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Đồng Tháp
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần - Công ty Bột mì Bình Đông	277A Bến Bình Đông, Phường Phú Định, TP. Hồ Chí Minh
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18 Khu công nghiệp Trà Nóc I, Phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Ấp Vĩnh Yên, Phường Long Đức, Vĩnh Long
Công ty Lương thực Long An	10 Cử Luyện, Phường Long An, Tây Ninh
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Số 166, đường Võ Thị Sáu, Phường Bạc Liêu, Cà Mau
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Số 09, đường Tỉnh lộ 901, ấp Hối Thạnh, Xã Hòa Bình, Vĩnh Long
Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang	Ấp Bình, Xã An Hữu, Đồng Tháp
Công ty Lương thực Tiền Giang	Số 256, Khu phố 2, Phường Trung An, Đồng Tháp
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp và 5 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (01/01/2026: 12 công ty con và 5 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được liệt kê ở Thuyết minh các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong năm tài chính 2026, Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, thay thế cho chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng trong năm 2025.

Việc thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính. Do đó, các số liệu so sánh không được điều chỉnh và vẫn đảm bảo khả năng so sánh giữa các kỳ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1/1 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính: Việt Nam đồng (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đảm bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính này.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**1. Các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính****a. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật có liên quan hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại ngày 30/9/2026.

Tổng Công ty đồng thời lập và phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định hiện hành. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của toàn Tổng Công ty.

b. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính của Tổng công ty tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính được xác định trên cơ sở tỷ giá trung bình giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

4. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản cổ tức bằng cổ phiếu Tổng công ty chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, không ghi nhận tăng chứng khoán kinh doanh.

5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Phương pháp hạch toán: Hàng tồn kho Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng (nếu có).

7. Trích lập dự phòng

Các khoản dự phòng bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính, Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác được ghi nhận theo nguyên giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

9. Tài sản cố định vô hình và Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng được ghi nhận theo nguyên giá và không thực hiện trích khấu hao.

Nguyên giá ghi nhận: Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao ghi nhận: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng và phân bổ theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá ghi nhận: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao ghi nhận: Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

+ Quyền sử dụng đất Theo thời hạn quyền sử dụng đất

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau:

Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân loại thành sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn.

Chi phí sửa chữa thường xuyên được ghi nhận trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Chi phí sửa chữa lớn nếu làm tăng năng lực hoạt động hoặc kéo dài thời gian sử dụng hữu ích của tài sản nếu đủ điều kiện vốn hóa thì ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; trường hợp không đáp ứng điều kiện vốn hóa thì được ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ và phân bổ phù hợp theo thời gian hưởng lợi.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tương đương với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm liên quan.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến các khu đất thuê được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê đất theo hợp đồng thuê đất và quy định pháp luật có liên quan.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM**- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

12. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

13. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

14. Thuế

Tổng công ty thực hiện, kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp tập trung tại Công ty mẹ; Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

15. Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

Thu nhập từ lãi tiền gửi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận, hạch toán khi Tổng công ty xác định có quyền nhận cổ tức.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm/kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú trọng đến bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	7.337.578.415	7.548.026.325
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	491.464.020.235	290.387.611.414
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	776.000.000.000
Tổng	498.801.598.650	1.073.935.637.739

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
 phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

2. Phải thu khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	566.870.343.524	(192.324.724.223)	352.688.570.024	(192.390.907.730)
21 Golden Saru Agricultural Products Wholesalin	-		8.543.085.970	
DAVIS COMMODITIES PTE.LTD	8.049.427.069		10.773.924.016	
Ets Sylla&freres.sa	-		10.404.502.649	
OLAM GLOBAL AGRI PTE LTD	-		34.668.761.559	
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	-		8.833.796.300	
RANIMA COMMODITY FZC	21.440.694.619		-	
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang	109.584.372.381		4.704.000.000	
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	12.060.003.200		27.535.959.360	
Louis Dreyfus Company Asia Pte.ltd	111.736.091.208			
Công ty CP lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750	(17.298.568.750)
Công ty cổ phần Lương thực TP.Hồ Chí Minh	24.361.723.614	(24.361.723.614)	24.361.723.614	(24.361.723.614)
Công ty Cổ phần Tô Châu	25.815.229.715	(25.815.229.715)	25.815.229.715	(25.815.229.715)
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	(58.768.539.483)	58.768.539.483	(58.768.539.483)
Các đối tượng khác	177.755.693.485	(66.080.662.661)	120.980.478.608	(66.146.846.168)
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn	-	-	675.629.698.874	-
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	-	-	675.629.698.874	-

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

(*): Đây là khoản phải thu liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ CuBa thông qua Tổng công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng công ty thu hồi được từ Chính phủ CuBa. Tuy nhiên, căn cứ theo văn bản số 5934/BTC-QLN ngày 11/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý nợ theo Hiệp định ký ngày 29/3/2018 giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ CuBa. Đồng thời, tương ứng xử lý khoản phải thu này là xử lý khoản phải trả dài hạn được trình bày tại Thuyết minh 19.

3. Trả trước cho người bán

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	365.948.197.271	(325.178.510.975)	361.025.456.573	(325.539.188.375)
Công ty Honda Việt Nam	6.549.453.400	-	13.071.894.801	-
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	(63.726.957.750)	73.226.957.750	(63.726.957.750)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	75.320.759.913	(75.320.759.913)	75.681.437.313	(75.681.437.313)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	(77.547.337.612)	78.629.955.300	(77.547.337.612)
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	(80.816.416.732)	87.991.938.232	(80.816.416.732)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
Các đối tượng khác	31.519.632.676	(15.057.538.968)	19.713.773.177	(15.057.538.968)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

4. Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	221.726.369.975	(143.155.988.857)	216.121.150.261	(143.155.988.857)
Phải thu Kho bạc Nhà nước TP HCM (CN Thốt Nốt/ Vĩnh Long) (*)	27.877.394.336	-	27.877.394.336	-
Phải thu Cty LT Thành phố	27.689.374.920	-	27.798.201.920	-
Trung tâm xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Thốt Nốt (CN Thốt Nốt)	6.018.965.324	-	6.018.965.324	-
Chi phí của Công ty cổ phần	4.544.857.219	-	4.544.857.219	-
Phải thu Cty CP Tô Châu tiền vốn và lãi kinh doanh	88.280.243.917	(88.280.243.917)	88.280.243.917	(88.280.243.917)
Phải thu CP Lương thực Hậu Giang về việc TCty thực hiện NV bảo lãnh	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
Công Ty TNHH Quốc Tế Unilever VN	1.939.247.203	-	1.569.469.958	-
Chi nhánh Công ty CP sữa VN tại Cần Thơ (VNM-Sông Hậu)	1.515.874.271	-	2.128.613.033	-
Tạm ứng	6.116.243.018	-	1.531.300.963	-
Phải thu khác	29.744.169.767	(26.875.744.940)	28.372.103.591	(26.875.744.940)
b) Dài hạn	1.295.000.000	-	1.295.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.295.000.000	-	1.295.000.000	-

(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 333 đường Trần Hưng Đạo,
phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09- DN**

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

5. Nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	1.309.562.809.867	(1.309.537.809.867)	1.310.054.670.774	(1.309.964.670.774)
Phải thu của khách hàng	192.349.724.223	(192.324.724.223)	192.480.907.730	(192.390.907.730)
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	(58.768.539.483)	58.768.539.483	(58.768.539.483)
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750	(17.298.568.750)
Công ty CP Tô Châu	25.815.229.715	(25.815.229.715)	25.815.229.715	(25.815.229.715)
Công ty CP LT TP HCM	24.361.723.614	(24.361.723.614)	24.361.723.614	(24.361.723.614)
Công ty Univen (S)	12.058.307.500	(12.058.307.500)	12.058.307.500	(12.058.307.500)
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	10.033.561.582	(10.033.561.582)	10.033.561.582	(10.033.561.582)
Các đối tượng khác	44.013.793.579	(43.988.793.579)	44.144.977.086	(44.054.977.086)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	325.178.510.975	(325.178.510.975)	325.539.188.375	(325.539.188.375)
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	80.816.416.732	(80.816.416.732)	80.816.416.732	(80.816.416.732)
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	63.726.957.750	(63.726.957.750)	63.726.957.750	(63.726.957.750)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	77.547.337.612	(77.547.337.612)	77.547.337.612	(77.547.337.612)
Công ty CP Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	75.320.759.913	(75.320.759.913)	75.681.437.313	(75.681.437.313)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
Các đối tượng khác	15.057.538.968	(15.057.538.968)	15.057.538.968	(15.057.538.968)
Phải thu khác	143.155.988.857	(143.155.988.857)	143.155.988.857	(143.155.988.857)
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
Công ty CP Tô Châu	88.280.243.917	(88.280.243.917)	88.280.243.917	(88.280.243.917)
Các đối tượng khác	26.875.744.940	(26.875.744.940)	26.875.744.940	(26.875.744.940)
Tài sản thiếu chờ xử lý	648.878.585.812	(648.878.585.812)	648.878.585.812	(648.878.585.812)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
 Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2026	01/01/2026
	Số lượng	Số lượng
	Tấn	Tấn
	Giá trị VND	Giá trị VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	648.878.585.812	648.878.585.812
Tổng	648.878.585.812	648.878.585.812

(*): Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 5.5). Vụ việc này đã được Toà án đưa ra xét xử phúc thẩm ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo liên quan nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này.

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	1.825.639.614.301	(1.805.512.960)	976.171.686.180	(3.186.244.150)
Hàng mua đang đi đường	-	-	740.324.631	-
Nguyên liệu, vật liệu	729.175.220.926	(1.805.512.960)	219.889.464.704	(1.870.344.262)
Công cụ, dụng cụ	12.469.262.340	-	10.469.604.352	(374.795.423)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.972.472.681	-	3.467.324.595	-
Sản phẩm	812.443.562.558	-	536.218.386.202	(790.810.383)
Hàng hoá	93.907.629.266	-	83.323.370.480	(150.294.082)
Hàng gửi đi bán	127.398.643.294	-	75.790.387.980	-
Hàng hóa bất động sản (*)	46.272.823.236	-	46.272.823.236	-

(*): Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Gia Lai, được Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyên nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long ("Chi nhánh"), Chi nhánh của Tổng Công ty, để cần trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31/12/2025, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

8. Chi phí chờ phân bổ

Ngắn hạn

	VND	VND
	9.463.859.611	10.692.083.028
Chi phí bảo hiểm	215.785.852	-
Chi phí làm hàng xuất khẩu	66.282.226	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.293.551.565	1.065.626.430
Chi phí bao bì chờ phân bổ	156.239.942	485.677.097
Chi phí sửa chữa tài sản	2.628.917.997	3.146.573.386
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, TP Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.693.828.665	2.584.952.751

Dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
	135.994.047.808	142.759.556.629
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	2.334.986.723	2.987.525.574
Chi phí sửa chữa	7.474.375.769	12.400.926.072
Bao bì luân chuyển	713.800.024	-
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại TTNS Phú Cường	1.210.285.103	1.242.228.110
Chi phí san lấp mặt bằng XNLT Trà Ôn	1.378.352.270	1.407.998.585
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị - NSTV	4.797.524.758	4.908.804.691
Chi phí tiền đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng kho tại NQA	1.094.826.785	1.116.814.388
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất, quyền sử dụng đất	18.605.176.910	19.429.087.184
Tiền thuê đất Tân Kim	43.886.945.333	44.920.930.952
Chi phí san lấp và giải phóng mặt bằng - CNTN	51.296.354.115	51.296.354.115
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	3.201.420.018	3.048.886.958

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09- DN**

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

9. Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.431.705.392.736	1.690.122.176.231	141.444.391.225	44.160.761.314	11.482.638.630	4.318.915.360.136
Mua trong kỳ	5.051.043.876	2.041.628.000	-	88.888.889	-	7.181.560.765
Thanh lý, nhượng bán	(1.214.409.334)	(52.625.681.435)	(4.917.540.628)	(844.773.654)	(695.670.000)	(60.298.075.051)
Số dư cuối kỳ	2.435.542.027.278	1.639.538.122.796	136.526.850.597	43.404.876.549	10.786.968.630	4.265.798.845.850
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu 01/01/2026	1.589.343.707.425	1.256.028.970.544	128.609.574.844	40.206.415.148	8.377.954.517	3.022.566.622.478
Khấu hao trong kỳ	36.765.344.947	32.961.743.128	2.306.596.762	762.476.959	167.161.059	72.963.322.855
Thanh lý, nhượng bán	(1.100.951.940)	(50.099.930.359)	(4.867.153.970)	(840.498.658)	(695.670.000)	(57.604.204.927)
Số dư cuối kỳ	1.625.008.100.432	1.238.890.783.313	126.049.017.636	40.128.393.449	7.849.445.576	3.037.925.740.406
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	842.361.685.311	434.093.205.687	12.834.816.381	3.954.346.166	3.104.684.113	1.296.348.737.658
Tại ngày cuối kỳ	810.533.926.846	400.647.339.483	10.477.832.961	3.276.483.100	2.937.523.054	1.227.873.105.444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2026	170.851.640.936	6.459.154.866	9.462.055.683	186.772.851.485
Giảm trong kỳ				
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.297.886.147)	(101.181.110)	(1.399.067.257)
Số dư cuối kỳ	170.851.640.936	5.161.268.719	9.360.874.573	185.373.784.228
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu 01/01/2026	30.562.775.165	6.288.550.488	8.740.015.694	45.591.341.347
Khấu hao trong kỳ	2.338.445.754	6.073.299	48.131.946	2.392.650.999
Giảm trong kỳ				
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.297.886.147)	(101.181.110)	(1.399.067.257)
Số dư cuối kỳ	32.901.220.919	4.996.737.640	8.686.966.530	46.584.925.089
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	140.288.865.771	170.604.378	722.039.989	141.181.510.138
Tại ngày cuối kỳ	137.950.420.017	164.531.079	673.908.043	138.788.859.139

11. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (1)	Nhà cửa vật kiến trúc (2)	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	14.831.868.000	16.470.761.053	31.302.629.053
Số dư cuối kỳ	14.831.868.000	16.470.761.053	31.302.629.053
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	12.152.895.231	12.152.895.231
Khấu hao trong kỳ	-	288.622.620	288.622.620
Số dư cuối kỳ	-	12.441.517.851	12.441.517.851
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.831.868.000	4.317.865.822	19.149.733.822
Tại ngày cuối kỳ	14.831.868.000	4.029.243.202	18.861.111.202

(1) Quyền sử dụng đất: Nhà số 2, đường 4, KP 1, P An Khánh, TP HCM

(2) Nhà cửa vật kiến trúc:

+ Trên thửa đất số 104, Tờ bản đồ số 4-7a, Phường 5, TP Tân An, Tỉnh Long An.

+ Nhà số 2, đường 4, KP 1, P Thảo điền, Q 2, TPHCM.

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
	11.989.278.841	10.437.992.754
Dự án kho trung tâm Khánh Hưng (*)	5.457.758.801	5.457.758.801
Hệ thống thiết bị lạnh	1.991.303.234	1.991.303.234
Mua Săm TSCĐ	4.073.041.059	611.112.800
Sửa chữa lớn TSCĐ	467.175.747	2.209.817.919
Nâng cấp effect 3.0 lên Effect 5.0		168.000.000

(*): Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30/10/2018 và đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt ngày 07/5/2019. Ngày 31/5/2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có Tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	948.495.140.276	(323.529.483.410)	948.495.140.276	(323.529.483.410)
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	33.029.591.929	(33.029.591.929)	33.029.591.929	(33.029.591.929)
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	47.786.267.013	(34.251.045.194)	47.786.267.013	(34.251.045.194)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	208.306.301.000	-	208.306.301.000	-
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	2.142.000.000	-	2.142.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	40.956.000.000	(40.956.000.000)	40.956.000.000	(40.956.000.000)
Công ty CP Tô Châu	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65.400.000.000	(65.400.000.000)
Công ty CP Lương thực Bình Định	69.345.300.334	-	69.345.300.334	-
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	83.301.480.000	-	83.301.480.000	-
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5.100.000.000	(5.100.000.000)	5.100.000.000	(5.100.000.000)
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	152.509.000.000	(116.021.646.287)	152.509.000.000	(116.021.646.287)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	211.848.000.000	-	211.848.000.000	-

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	128.076.362.236	(87.512.188.023)	128.076.362.236	(87.512.188.023)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	29.752.174.213	-	29.752.174.213	-
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	7.654.400.000	(7.654.400.000)	7.654.400.000	(7.654.400.000)
Công ty CP Hoàn Mỹ	22.500.000.000	(22.500.000.000)	22.500.000.000	(22.500.000.000)
Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	57.357.788.023	(57.357.788.023)	57.357.788.023	(57.357.788.023)
Cơ sở nuôi cá khém Long Trị	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	104.494.843.499	(42.575.231.851)	104.494.843.499	(42.575.231.851)
Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.115.077.901)
Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang	17.131.874.001	-	17.131.874.001	-
Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.081.334.941)
Công ty CP Bột mì Bình An	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
Công ty CP Bao bì Bình Tây	6.176.238.338	-	6.176.238.338	-
Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	27.676.125.799	(8.475.489.010)	27.676.125.799	(8.475.489.010)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

14. Phải trả người bán

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	104.262.093.054	104.262.093.054	43.468.939.377	43.468.939.377
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	35.194.622.928	35.194.622.928	8.046.877.932	8.046.877.932
Val Win Trading	129.718.660	129.718.660	823.155.688	823.155.688
Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam	2.292.030.419	2.292.030.419	2.164.428.969	2.164.428.969
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Đầu Tư Bình Lợi	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500
Công ty TNHH MTV Kỹ nghệ lạnh á Châu	2.190.433.557	2.190.433.557	2.190.433.557	2.190.433.557
Công Ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	1.162.500.000	1.162.500.000	1.162.500.000	1.162.500.000
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	1.082.617.688	1.082.617.688	1.082.617.688	1.082.617.688
Các đối tượng khác	60.000.773.302	60.000.773.302	25.789.529.043	25.789.529.043

15. Người mua trả tiền trước

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
	202.182.828.849	108.608.284.671
FNJ INVESTMENT LIMITED	12.037.409.140	15.505.292.619
Dilai Trading Co Pte. Ltd	113.488.900.000	-
NEW EASTERN (1971) PTE LTD	-	3.554.340.014
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh	7.738.724.901	5.762.325.800
BLY AGRI VENTURE TRADING	-	10.864.700.000
Danpac Consumer Goods Trading	-	15.108.449.400
Alimyon Commodities Trading, OPC	-	7.323.548.910
Công ty TNHH XNK Vimex	1.234.862.870	4.361.260.000
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Các đối tượng khác	54.379.306.938	32.824.742.928

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

16. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.020.057.447	6.425.477.098	6.746.594.301	-	698.940.244
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.656.772.447	-	-	-	3.656.772.447	-
Thuế Thu nhập cá nhân	299.795.090	750.218.686	1.302.439.829	1.878.443.512	186.206.479	60.626.392
Thuế Tài nguyên	-	41.618.120	327.648.600	368.264.000	-	1.002.720
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.556.217.881	-	51.531.667.602	26.951.104.037	-	21.024.345.684
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	23.737.493	23.737.493	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	7.026.000	219.320.300	154.561.300	-	71.785.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	484.907.709	-	177.399.334	1.857.662.029	2.173.627.808	8.457.404
Tổng	7.997.693.127	1.818.920.253	60.007.690.256	37.980.366.672	6.016.606.734	21.865.157.444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

17. Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
	119.391.256.319	17.505.538.127
Trích trước chi phí lãi vay	2.791.411.505	2.841.513.114
Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài	44.003.393.578	2.504.704.919
Trích trước chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chiết khấu quý	1.548.863.000	2.189.536.000
Trích trước tiền đồng phục	2.189.203.000	-
Chi phí kiểm toán	2.316.190.625	-
Chi phí phải trả khác	66.542.194.611	9.969.784.094

18. Doanh thu chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	12.742.794.741	12.051.309.888
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, TP Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Doanh thu nhận trước	982.373.741	290.888.888
Dài hạn	795.340.702	5.026.479.040
Doanh thu nhận trước	795.340.702	5.026.479.040

(*): Đây là khoản doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, phường Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng Bất động sản này cho một bên thứ 3 trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu của Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí chờ phân bổ. Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

19. Phải trả khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	135.527.524.014	83.258.610.563
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.436.971.820	1.546.031.435
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.365.137.582	1.899.129.325
Phải trả Bộ Tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất (It)	1.745.269.002	1.745.269.082
Phải trả về cổ phần hóa	6.256.829.990	6.255.433.903
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà Nước	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất (*)	39.584.880.000	39.584.880.000
Phải trả Bộ Tài chính	48.183.957.058	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.077.084.226	4.350.472.482

(*): Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dài hạn	7.091.280.000	683.187.978.874
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.091.280.000	7.558.280.000
Phải trả dài hạn khác (**)	0	675.629.698.874

(**): Đây là khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ CuBa thông qua Tổng công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng công ty thu hồi được từ Chính phủ CuBa. Tuy nhiên, căn cứ theo văn bản số 5934/BTC-QLN ngày 11/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý nợ theo Hiệp định ký ngày 29/3/2018 giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ CuBa. Đồng thời, tương ứng xử lý khoản phải trả này là xử lý khoản phải thu dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 2.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

20. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.973.557.646.496	1.973.557.646.496	5.670.959.002.340	5.559.860.697.069	2.084.655.951.767	2.084.655.951.767
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
BIDV - CN NSG	461.582.362.431	461.582.362.431	2.051.110.601.301	1.849.528.968.447	663.163.995.285	663.163.995.285
BIDV - CN Mộc Hóa	126.609.600.000	126.609.600.000	342.583.000.000	275.319.600.000	193.873.000.000	193.873.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam						
MSB - CN HCM	441.772.619.840	441.772.619.840	1.075.875.137.066	1.278.006.849.737	239.640.907.169	239.640.907.169
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
Vietcombank - CN HCM	893.403.782.725	893.403.782.725	624.039.012.139	1.117.740.081.571	399.702.713.293	399.702.713.293
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh						
HDBank - TTKD	4.536.844.000	4.536.844.000	992.275.830.693	604.657.538.673	392.155.136.020	392.155.136.020
Ngân hàng TMCP Quân đội						
MBBank - CN Sài Gòn	22.652.437.500	22.652.437.500	142.928.112.622	165.580.550.122	-	-
MBBank - CN Tiền Giang	-	-	58.371.454.240	58.371.454.240	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á						
SeABank - CN Tiền Giang	-	-	99.694.440.550	99.694.440.550	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội						
SHB - CN Sài Gòn	-	-	144.003.680.000	17.883.480.000	126.120.200.000	126.120.200.000
Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam						
PublicBank VN - CN HCM	23.000.000.000	23.000.000.000	140.000.000.000	93.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong						
Hội sở	-	-	77.733.729	77.733.729	-	-

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay trung và dài hạn	-	-	8.800.000.000	880.000.000	7.920.000.000	7.920.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
BIDV - CN NSG	-	-	8.800.000.000	880.000.000	7.920.000.000	7.920.000.000

21. Vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu kỳ	Lãi/Lỗ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.000.000.000.000		5.000.000.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	231.825.797.290		231.825.797.290
Lợi nhuận chưa phân phối	(2.636.031.654.251)	6.085.733.927	(2.629.945.920.324)
Cộng	2.595.794.143.039	6.085.733.927	2.601.879.876.966

(*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 09/10/2018. Tại thời điểm ngày 09/10/2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu đồng giữa số vốn Nhà nước thực tế và vốn điều lệ của Công ty cổ phần và khoản mục Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để chờ quyết toán và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được duyệt.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM**- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng 2026	9 Tháng 2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng:				
	2.575.567.194.465	2.153.714.425.525	7.557.468.865.010	8.181.647.847.488
Doanh thu cung cấp dịch vụ:				
	28.437.234.389	25.177.466.572	90.420.169.606	96.641.720.655
Tổng	2.604.004.428.854	2.178.891.892.097	7.647.889.034.616	8.278.289.568.143

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng 2026	9 Tháng 2025
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại:				
	4.069.177.000	3.778.974.000	10.623.529.000	7.336.036.000
Hàng bán bị trả lại:				
	175.500.000	0	175.500.000	138.960.000
Giảm giá hàng bán:				
	0	0	-	45.215.547
Tổng	4.244.677.000	3.778.974.000	10.799.029.000	7.520.211.547

23. Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng 2026	9 Tháng 2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán:				
	2.344.095.709.908	1.994.095.189.317	7.056.146.338.776	7.518.796.013.528
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:				
	15.614.723.121	11.450.347.125	27.543.678.448	45.669.588.129
Tổng	2.359.710.433.029	2.005.545.536.442	7.083.690.017.224	7.564.465.601.657

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM**- CÔNG TY CỔ PHẦN**Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09- DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng 2026	9 Tháng 2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi:	1.183.563.464	3.166.079.905	11.902.018.950	4.265.592.076
Cổ tức, lợi nhuận được chia:	0	0	33.374.865.000	30.040.425.000
Lãi chênh lệch tỷ giá :	17.069.161.419	14.768.071.933	32.390.990.975	46.293.048.419
Tổng	18.252.724.883	17.934.151.838	77.667.874.925	80.599.065.495

25. Chi phí tài chính

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng 2026	9 Tháng 2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đi vay:	20.821.447.221	20.804.025.316	72.074.175.701	67.485.150.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá:	6.370.574.468	7.229.758.500	11.309.732.034	69.441.196.775
Chi phí tài chính khác:	3.042.960	58.880	3.433.462	174.080
Tổng	27.195.064.649	28.033.842.696	83.387.341.197	136.926.520.968

26. Chi phí bán hàng

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng 2026	9 Tháng 2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên:	5.836.492.896	6.004.878.987	17.938.081.260	18.904.495.391
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì:	19.826.206.138	8.706.250.231	34.064.177.497	21.942.100.410
Chi phí khấu hao TSCĐ:	427.218.040	467.503.587	1.176.270.528	1.328.327.647
Chi phí dụng cụ, đồ dùng:	650.549.251	595.764.626	1.981.777.022	1.605.387.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	79.395.737.423	83.864.653.979	221.729.129.054	401.895.821.783
Chi phí bằng tiền khác:	6.514.244.047	7.111.636.939	22.848.410.008	20.584.162.390
Tổng	112.650.447.795	106.750.688.349	299.737.845.369	466.260.295.043

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM**- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng 2026	9 Tháng 2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý:				
	37.971.841.702	20.431.780.004	68.582.582.968	63.954.344.254
Chi phí vật liệu quản lý:				
	145.869.334	167.568.107	362.310.569	542.569.242
Chi phí đồ dùng văn phòng:				
	844.176.773	696.676.637	2.080.514.850	2.142.392.166
Chi phí khấu hao TSCĐ:				
	9.171.341.333	9.387.967.578	28.004.252.782	27.725.357.854
Thuế, phí và lệ phí:				
	14.801.539.157	3.692.496.232	52.343.218.791	38.651.943.678
Chi phí dự phòng:				
	(1.460.000)	(7.027.910.956)	(426.860.907)	(11.586.520.237)
Chi phí dịch vụ mua ngoài:				
	39.691.004.149	6.998.940.033	51.686.592.711	20.066.317.141
Chi phí bằng tiền khác:				
	13.408.939.116	14.769.277.411	39.799.572.388	37.845.137.334
Tổng	116.033.251.564	49.116.795.046	242.432.184.152	179.341.541.432

28. Thu nhập khác

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng 2026	9 Tháng 2025
	VND	VND	VND	VND
Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác				
	420.163.891	593.472.299	1.930.684.407	2.454.406.072
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC				
	10.848.611	18.399.473	37.420.400	221.283.106
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ				
	5.106.832.257	35.244.445	5.396.651.348	147.517.172
Khác				
	322.497.297	764.861.640	1.181.464.083	1.897.720.659
Tổng	5.860.342.056	1.411.977.857	8.546.220.238	4.720.927.009

29. Chi phí khác

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng 2026	9 Tháng 2025
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý TSCĐ				
	405.894.103	1.039.926.218	422.138.730	1.095.248.997
Các khoản chi phí khác				
	5.733.402.906	2.431.033.343	7.548.840.180	3.809.690.708
Tổng	6.139.297.009	3.470.959.561	7.970.978.910	4.904.939.705

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
 Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN
 Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
 Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng 2026	9 Tháng 2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.143.689.678.939	698.577.036.005	6.362.877.280.040	8.673.186.806.315
Chi phí nhân công	37.360.717.316	38.247.330.907	117.025.262.098	127.998.622.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.067.132.195	25.202.192.392	75.644.596.474	75.124.654.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.355.082.225	18.848.727.245	364.247.720.494	421.962.138.924
Chi phí khác bằng tiền	27.092.437.408	8.327.637.626	62.647.982.396	100.767.823.090
Chi phí dự phòng phải thu	(1.460.000)	(7.027.910.956)	(426.860.907)	(11.586.520.237)
Tổng	1.388.563.588.083	782.175.013.219	6.982.015.980.595	9.387.453.524.920

THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con
Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM**- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

31. Số dư chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Cty CP Tô Châu	Công ty con	25.815.229.715	25.815.229.715
Cty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	24.361.723.614	24.361.723.614
Cty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	17.298.568.750
Cty CP XNK NSTP Cà Mau	Công ty con	1.318.163.200	1.318.163.200
Cty CP XNK Kiên Giang	Công ty con	109.584.372.381	4.704.000.000
Cty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực	Công ty con	14.473.475.674	-
Cty CP Sài Gòn Lương Thực	Công ty con	2.145.000	-
Cty CP LTTP Colusa - Miliket	Công ty liên kết	4.096.596.774	3.605.875.200
Người mua trả tiền trước			
Cty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Cty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	27.580.000	66.170.088
Cty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	2.079.000.000	6.173.000.000
Cty CP LTTP Colusa - Miliket	Công ty liên kết	2.626.045.000	4.010.108.000
Phải thu khác			
Cty CP Tô Châu	Công ty con	88.280.243.917	88.280.243.917
Cty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	27.689.374.920	27.798.201.920
Cty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.000.000.000	28.000.000.000
Cty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực	Công ty con	2.948.902	8.876.902
Cty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con	3.586.838.953	3.586.838.953
Phải trả người bán			
Cty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực	Công ty con	961.259.621	1.158.174.234
Cty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	-	1.060.000.000
Cty CP XNK Kiên Giang	Công ty con	257.193.360	-
Cty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	721.137.179	647.917.358
Cty CP XNK NSTP Cà Mau	Công ty con	80.720.789	-
Cty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	24.750.000.000	-
Cty CP Sài Gòn Lương Thực	Công ty con	-	155.400.000
Trả trước cho người bán			
Cty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750
Cty CP XNK Kiên Giang	Công ty con	-	2.219.417.099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

32. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	9 Tháng 2026 VND	9 Tháng 2025 VND
Các giao dịch bán hàng		403.199.649.729	265.668.026.541
Cty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	319.740.742	4.416.666
Cty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	129.437.075.000	133.448.140.000
Cty CP XNK Kiên Giang	Công ty con	6.064.690.381	103.964.263.096
Cty CP Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	172.225.212.089	1.572.825.509
Cty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	71.666.930.557	22.437.965
Cty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	3.194.444	6.551.623.488
Cty CP Sài Gòn Lương thực	Công ty con	6.499.999	5.055.555
Cty CP LTTP Colusa - Miliket	Công ty liên kết	23.476.306.517	20.099.264.262
Các giao dịch mua hàng		143.488.523.705	58.155.030.792
Cty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	5.851.694.790	2.443.947.910
Cty CP XNK Kiên Giang	Công ty con	97.617.204.724	42.385.806.109
Cty CP Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	5.918.932.155	6.561.603.737
Cty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	28.775.000.000	-
Cty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	5.020.419.000	6.458.400.000
Cty CP Sài Gòn Lương thực	Công ty con	281.273.036	281.273.036
Cty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con	24.000.000	24.000.000
Cổ tức		33.374.865.000	30.040.425.000
Cty CP Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	4.203.420.000	4.203.736.000
Cty CP XNK Kiên Giang	Công ty con	8.897.616.000	3.707.340.000
Cty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	1.734.000.000	1.672.800.000
Cty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	18.539.829.000	18.539.829.000
Cty CP LTTP Colusa - Miliket	Công ty liên kết	-	1.916.720.000
Giao Ủy thác xuất khẩu (tiền hàng)		312.175.029.859	193.400.804.885
Cty CP XNK Kiên Giang	Công ty con	312.175.029.859	193.400.804.885
Chi phí liên quan Giao UTXK (chi phí giao nhận hàng hóa)		15.034.730.135	2.155.565.159
Cty CP XNK Kiên Giang	Công ty con	15.034.730.135	2.155.565.159

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo,
Phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Lê Bảo Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

K/ Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Bạch Ngọc Văn

